

Công ty Cổ phần
Chứng khoán SBS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 19/2025/CV-SBS
v/v CBTT BC Tỷ lệ ATTIC kiểm toán năm 2024

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Thông tin tổ chức:

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS
- Mã chứng khoán: SBS
- Địa chỉ trụ sở chính: 40 Phạm Ngọc Thạch, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: (84-28) 6268.6868 Fax: (84-28) 3932 5665
- Người thực hiện CBTT: Bà Trần Thị Thu Nga
- E-mail: hung.lt@sbsc.com.vn; nga.ttt@sbsc.com.vn

2. Loại thông tin công bố: Định kỳ

3. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính Kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/03/2025 tại đường dẫn: <http://sbsc.com.vn/FinancialInformation.aspx>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố nêu trên.

*Nơi nhận:

Như kính gửi

* Tài liệu đính kèm:

BC Tỷ lệ ATTIC kiểm toán 31/12/2024

* Lưu: Phòng TH

Đại diện tổ chức
Người được ủy quyền CBTT
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
SBS
QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH
Trần Thị Thu Nga

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
Tại ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được kiểm toán	06-16

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,
quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024.

Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS tiền thân là Công ty TNHH MTV Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000197 ngày 25/09/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh; Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 17/UBCK-GPHĐKD ngày 29/09/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 109/UBCK-GPHĐKD ngày 28/01/2010. Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh số 34/GPĐC-UBCK ngày 15/05/2024 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0304579068, đăng ký lần đầu ngày 25/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 04/07/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Quốc Huỳnh	Chủ tịch	
Ông Dương Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch thường trực	
Ông Trần Ngọc Tuấn	Phó Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Hoài Thương	Thành viên	Từ ngày 14/06/2024
Ông Đinh Hoài Nam	Thành viên độc lập	
Ông Trần Văn Đình	Thành viên độc lập	

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Lượm	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Huỳnh Hồng	Trưởng ban
Ông Lưu Anh Đức	Thành viên
Ông Lưu Thanh Hùng	Thành viên

Đại diện theo pháp luật

Ông Dương Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,
quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phản ánh trung thực, hợp lý các chỉ tiêu tài chính của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Dương Mạnh Hùng



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà SUDICO, đường Mê Trì,
Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
T: (+84 24) 3868 9566 (+84 24) 3868 9588
F: (+84 24) 3868 6248 W: www.kiemtoanava.com.vn

Số: 284/BCKT-TC/AVA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2024 kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS, được lập ngày 26/03/2025, từ trang 06 đến trang 16.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty phù hợp với quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS đã được lập và trình bày phù hợp với quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chi tiêu an toàn tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Cơ sở lập báo cáo và giới hạn về đối tượng nhận báo cáo kiểm toán

Không phù hợp nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập nhằm tuân thủ các quy định về lập và công bố thông tin về tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giúp Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS đáp ứng các yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Vì thế, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này có thể không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.



Ngô Quang Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
0448-2023-126-1
Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Trần Mạnh Đức
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
4884-2024-126-1

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/12/2024
của Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nga

Trưởng bộ phận
kiểm soát nội bộ



Lưu Thanh Hùng



Tổng Giám đốc

Đương Mạnh Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBSSố 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,
quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh**I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG**

Đơn vị tính: VND

TT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
A	Vốn chủ sở hữu			
1	Vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	1.466.076.000.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	140.300.000.000		
3	Cổ phiếu quỹ			
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn			
5	Vốn khác của chủ sở hữu			
6	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý			
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	44.599.142.581		
8	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	55.523.179.467		
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	8.970.133.881		
10	Lợi nhuận chưa phân phối	(1.442.297.464.485)		
11	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản		-	
12	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định			
13	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
14	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			
15	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chi tiêu đầu tư tài chính		(10.227.083.326)	
16	Vốn khác (nếu có)			
1A	Tổng			283.398.074.770
D	Tài sản ngắn hạn			
I	Tài sản tài chính		3.523.421	
1	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		3.523.421	
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
4	Các khoản cho vay			
5	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp			
7	Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
8	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết			
9	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			
10	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,

quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
11	Phải thu nội bộ			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90			-
12	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
13	Các khoản phải thu khác			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
14	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu			
II	Tài sản ngắn hạn khác			3.065.730.569
1	Tạm ứng			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày			-
2	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ			-
3	Chi phí trả trước ngắn hạn			593.953.853
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn			989.200.000
5	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			146.534.007
6	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			1.336.042.709
7	Tài sản ngắn hạn khác			-
8	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác			
1B	Tổng			3.069.253.990
C	Tài sản dài hạn			
I	Tài sản tài chính dài hạn			
1	Các khoản phải thu dài hạn			-
2	Các khoản đầu tư			
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			
2.2	Đầu tư vào công ty con			
2.3	Đầu tư dài hạn khác			
II	Tài sản cố định			6.912.017.728
III	Bất động sản đầu tư			
IV	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			
V	Tài sản dài hạn khác			23.365.410.429
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn			
2	Chi phí trả trước dài hạn			808.639.597
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			2.556.770.832
4	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán			20.000.000.000
5	Tài sản dài hạn khác			-
VI	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn			
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5			-
1C	Tổng			30.277.428.157

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,
quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

D	Tài khoản ký quỹ đảm bảo			
1	Giá trị ký quỹ			
1.1	Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam			-
1.2	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ			-
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			-
2	Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày			-
1D	Tổng			-
VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D				250.051.392.623

3
T
A
+
3
=

TOP
G T
HH
TOÁ
ĐỊN
NA
M -

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,

quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

Đơn vị tính: VND

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)=(1)x(2)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ			47.167.056.990	-
1	Tiền mặt (VND)	0	47.167.056.990	-
2	Các khoản tương đương tiền	0	-	-
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0		
II. Trái phiếu Chính phủ				
4	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0		
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định			
5.1	Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương.	3		
III. Trái phiếu tổ chức tín dụng				
6	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	3		
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8		
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10		
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15		
IV. Trái phiếu doanh nghiệp				
7	Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết			
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20		
8	Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết			
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15		
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20		
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25		
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,
quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25		
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30		
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35		
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40		
V. Cổ phiếu			135.784.102.000	22.515.330.400
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10	46.414.900.000	4.641.490.000
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15	-	-
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20	89.369.202.000	17.873.840.400
12	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30		
13	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50		-
VI. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán				
14	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10		
15	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30		
VII. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch				
16	Chứng khoán công ty đại chúng chưa niêm yết bị nhắc nhở do chậm công bố thông tin báo cáo tài chính kiểm toán/soát xét theo quy định	30		
17	Chứng khoán niêm yết bị cảnh báo	20		
18	Chứng khoán niêm yết bị kiểm soát	25		
19	Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch	40		
20	Chứng khoán bị huỷ niêm yết, huỷ giao dịch	80	3.523.421	2.818.737
VIII. Chứng khoán phái sinh				
21	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8		
22	Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ	3		
IX. Chứng khoán khác				
23	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn	25		-
24	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn	100		-
25	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8		-
26	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội	10		-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBSSố 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,
quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

27	Cổ phiếu, trái phiếu của công ty chưa đại chúng phát hành không có báo cáo tài chính kiểm toán gần nhất đến thời điểm lập báo cáo hoặc có báo cáo tài chính kiểm toán nhưng có ý kiến kiểm toán là trái ngược, từ chối đưa ra ý kiến hoặc ý kiến không chấp thuận toàn phần.	100		
28	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80		
29	Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát			
30	Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (<i>trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi</i>)			
31	Phần chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm			
X. Rủi ro tăng thêm (nếu có) (được xác định trên cơ sở VCSH đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng)				
	Mã chứng khoán	Mức tăng thêm (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1				
	...			
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX+X)				22.518.149.137

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,

quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

B. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN

	Giá trị rủi ro
Rủi ro trước thời hạn thanh toán (<i>Thuyết minh 1</i>)	5.454.281
Rủi ro quá thời hạn thanh toán (<i>Thuyết minh 2</i>)	-
Rủi ro tăng thêm (<i>Thuyết minh 3</i>)	-
Tổng giá trị rủi ro thanh toán	5.454.281

1. Rủi ro trước thời hạn thanh toán

Loại hình giao dịch	Hệ số rủi ro (%)	Giá trị rủi ro						Tổng giá trị rủi ro
		0,0%	0,8%	3,2%	4,8%	6,0%	8,0%	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
1	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác	-	-	-	-	-	5.454.281	5.454.281
2	Cho vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
3	Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
4	Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
5	Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN								5.454.281

Chi tiết hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được xác định như sau:

TT	Đối tác thanh toán cho Công ty	Hệ số rủi ro thanh toán
1	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;	0%
2	Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	0,8%
3	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBSSố 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,
quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

4	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	4,8%
5	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6,0%
6	Các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác	8,0%

2. Rủi ro quá thời hạn thanh toán

	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16		-
2	Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32		-
3	Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48		-
4	Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100		-
TỔNG RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN				-

3. Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác

TT	Chi tiết tới từng đối tượng	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 10 Thông tư này; Các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC) (Chi tiết từng đối tượng). Khoản tạm ứng chiếm trên 5% vốn chủ sở hữu có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày (Chi tiết từng đối tượng).	100		
TỔNG RỦI RO HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH KHÁC				-

4. Rủi ro tăng thêm

TT	Chi tiết tới từng đối tác	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
				-
TỔNG RỦI RO TĂNG THÊM				-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,

quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

C. GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

TT	Chỉ tiêu	Giá trị
I	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới tháng 12 năm 2024	200.786.408.089
II	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí (<i>Thuyết minh 1</i>)	54.848.847.777
III	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II)	145.937.560.312
IV	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)	36.484.390.078
V	20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của công ty chứng khoán	50.000.000.000
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (Max {IV, V})		50.000.000.000

1. Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí

	Giá trị rủi ro
Chi phí khấu hao	2.869.371.258
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	-
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn	-
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	-
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	-
Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	14.089.564.432
Chi phí lãi vay	37.889.912.087
	54.848.847.777

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

Đơn vị tính: VND

TT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/vốn khả dụng	Ghi chú
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	22.518.149.137	
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	5.454.281	
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	50.000.000.000	
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)	72.523.603.418	
5	Vốn khả dụng	250.051.392.623	
6	Tỷ lệ vốn khả dụng (6=5/4)	345%	





SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

No: 19/2025/CV-SBS

Ho Chi Minh City, March 28th, 2025

Ref disclosure audited FSR_2024

**INFORMATION DISCLOSURE ON THE ELECTRONIC INFORMATION PORTAL OF
THE STATE SECURITIES COMMISSION AND THE STOCK EXCHANGE**

To: State Securities Commission
Vietnam Stock Exchange
Hanoi Stock Exchange
Ho Chi Minh City Stock Exchange

1. Organization information:

- Organization name: SBS Securities Joint Stock Company
- Ticker: SBS
- Head office: 40 Pham Ngoc Thach, Ward Vo Thi Sau, District 3, Ho Chi Minh City
- Telephone: (84-28) 6268.6868 Fax: (84-28) 3932 5665
- Spokes woman: Ms Tran Thi Thu Nga
- E-mail: hung.lt@sbsc.com.vn; nga.ttt@sbsc.com.vn

2. Information disclosure: periodic

3. Contents of disclosed information:

Audited Financial Safety Ratio Report as of December 31, 2024.

3. This information was published on the company's website on March 28, 2025 at the link:
<http://sbsc.com.vn/Announcement.aspx>.

We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the information published above.

**Recipient:*

As "To"

** Attached documents:*

The Audited Financial Safety Ratio Report as of December 31,
2024

** Save: TH Department*

Organization representative
Party authorized to disclose information



Tran Thi Thu Nga

SBS SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

for fiscal year ended 31/12/2024

(Audited)



CONTENTS

	Page
Report of the Board of General Director	02-03
Independent Auditors' Report	04-05
Audited financial safety ratio report.	06-16

0204
CÔNG
TY
KIỂM
THẨM
VIỆT
LIÊN

REPORT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS

The Board of General Directors of SBS Securities Joint Stock Company (the "Company") presents its report and the Company's financial safety ratio report for fiscal year ended 31/12/2024.

Company

SBS Securities Joint Stock Company, formerly known as Saigon Thuong Tin Bank Securities Company Limited, was established and operated under Business Registration Certificate No. 4104000197 dated September 25, 2006 of the City Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City; Securities business license No. 17/UBCK-GPHDKD dated September 29, 2006 of the State Securities Commission. The company officially operates in the form of a Joint Stock Company under the License for establishment and securities business operations No. 109/UBCK-GPHDKD dated January 28, 2010. Currently, the Company operates under Adjusted License No. 34/GPĐC-UBCK dated May 15, 2024 of the State Securities Commission.

Business registration certificate

No. 0304579068, first registered on September 25, 2006, registered for 12th change on July 4, 2024 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

Head office

No. 40, Pham Ngoc Thach Street, Vo Thi Sau Ward, District 3, Ho Chi Minh City.

Board of Directors

The members of the Board of Management in the fiscal year and to the reporting date are:

Mr. Phan Quoc Huynh	Chairman	
Mr. Duong Manh Hung	Standing Vice Chairman	
Mr. Tran Ngoc Tuan	Vice Chairman	
Mrs. Nguyen Thi Hoai Thuong	Member	From June 14, 2024
Mr. Dinh Hoai Nam	Independent member	
Mr. Tran Van Dinh	Independent member	

Board of General Director

The members of the Board of General Directors in the fiscal year and to the reporting date are:

Mr. Duong Manh Hung	General Director
Mr. Tran Ngoc Luom	Vice General Manager

Board of Supervisors

The members of the Board of Supervisors in the fiscal year and to the reporting date are:

Mrs. Le Huynh Hong	Head
Mr. Luu Anh Duc	Member
Mr. Luu Thanh Hung	Member

Legal representation

Mr. Duong Manh Hung	General Director
---------------------	------------------

Auditor

Vietnam Auditing and Valuation Company Limited (AVA).

1074
G T Y
H H
TOÁN
ĐINH
NAN
1-1-1

Responsibilities of the Board of General Director for Financial Statement

The Board of General Directors is responsible for preparing the Financial Safety Ratio Report that fairly and accurately reflects the Company's financial indicators for the year. During the preparation of the Financial Safety Ratio Report, the Board of General Directors commits to complying with the following requirements:

- The report is prepared based on data updated as of the reporting date, in accordance with Circular No. 91/2020/TT-BTC dated November 13, 2020, issued by the Ministry of Finance, which regulates financial safety indicators and measures for handling securities trading organizations that do not meet financial safety requirements.
- For any issues that may affect the Company's financial position arising after the date of this report, updates will be provided in the next reporting period.
- Fully accountable under the law for the accuracy and truthfulness of the report's content.

Ho Chi Minh City, March 26, 2025

On behalf of the Board of General Directors

General Director



Đương Mạnh Hùng



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà SUDICO, đường Mễ Trì,
Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
T: (+84 24) 3868 9566 (+84 24) 3868 9588
F: (+84 24) 3868 6248 W: www.kiemtoanava.com.vn

No.: 284/BCKT-TC/AVA

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

**To: Shareholders, the Board of Directors and Board of General Director
SBS Securities Joint Stock Company**

We have audited the financial safety ratio report of SBS Securities Joint Stock Company, prepared on City, March 26, 2025, as set out on pages 06 to 16.

Board of General Director' Responsibility

The Board of General Director is responsible for the preparation and fair presentation of the Company's Financial safety ratio report in accordance with Circular No. 91/2020/TT-BTC dated November 13, 2020, issued by the Ministry of Finance, which regulates financial safety indicators and measures for handling securities trading organizations that do not meet financial safety requirements. The Board of General Director is also responsible for internal controls that it deems necessary to ensure that the Financial safety ratio report is free from material misstatements, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these Financial safety ratio report based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with standards, ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the Financial safety ratio report are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the Financial safety ratio report. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the Financial safety ratio report, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the entity's preparation of Financial safety ratio report that give a true and fair view in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the entity's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the Financial safety ratio report.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Auditor's opinion

In our opinion, the Financial safety ratio report as of SBS Securities Joint Stock Company as at 31/12/2024 has been prepared and presented in accordance with the provisions of Circular No. 91/2020/TT-BTC dated November 13, 2020, issued by the Ministry of Finance, which regulates financial safety indicators and measures for handling securities trading organizations that do not meet financial safety requirements, as well as other relevant legal regulations regarding the preparation and presentation of the Financial safety ratio report.

Basis for preparing the report and limitations on the recipients of the Audit report

Without modifying our opinion, we draw the reader's attention to the Financial safety ratio report. The report is prepared to comply with regulations on the preparation and disclosure of the Company's financial safety ratios. It enables SBS Securities Joint Stock Company to meet the requirements of the State Securities Commission. Therefore, this Financial safety ratio report may not be suitable for other purposes.

**VIETNAM AUDITING AND
VALUATION COMPANY LIMITED**



Ngo Quang Tien
Vice General Director
Registration certificate
0448-2023-126-1
Hanoi, March 27, 2025

Tran Manh Duc
Auditor
Registration certificate
4884-2024-126-1

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Ho Chi Minh City, March 26, 2025

FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT
As at 31/12/2024
of SBS Securities Joint Stock Company

To: State Securities Commission

We commit that:

- (1) The report is prepared based on data updated as of the reporting date, in accordance with Circular No. 91/2020/TT-BTC dated November 13, 2020, issued by the Ministry of Finance, which stipulates financial safety indicators and measures for handling securities trading organizations that do not meet financial safety requirements.
- (2) For any issues that may affect the Company's financial position arising after the date of this report, we will update them in the next reporting period.
- (3) We take full responsibility under the law for the accuracy and truthfulness of the report's content.

Chief Accountant

Tran Thi Thu Nga

**Head of Internal control
department**

Luu Thanh Hung

General Director



Đương Mạnh Hùng

I. AVAILABLE CAPITAL TABLE

Unit: VND

No.	CONTENT	Available capital		
		Available capital	Deductions	Additions
		(1)	(2)	(3)
A	Owner's equity			
1	Owner's contributed capital, excluding redeemable preferred shares (if any).	1.466.076.000.000		
2	Share premium, excluding redeemable preferred shares (if any).	140.300.000.000		
3	Treasury shares			
4	Conversion options on convertible bonds - Capital			
5	Other capital			
6	Difference in asset valuation at fair value			
7	Reserve fund for additional charter capital	44.599.142.581		
8	Financial reserve fund and operational risk	55.523.179.467		
9	Other equity funds	8.970.133.881		
10	Undistributed profit	(1.442.297.464.485)		
11	Provision for asset impairment balance	-		
12	Revaluation difference of fixed assets			
13	Exchange rate differences			
14	Convertible liabilities			
15	Entire decrease or increase in securities under the financial investment indicator		(10.227.083.326)	
16	Other capital (if any)			
IA	Total			283.398.074.770
B	Short-term assets			
I	Financial assets		3.523.421	
1	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2	Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)			
	- Securities with potential market risk			
	- Securities deducted from available capital		3.523.421	
3	Held-to-maturity investments (HTM)			
	- Securities with potential market risk			
	- Securities deducted from available capital		-	
4	Loans			
5	Available-for-sale financial assets (AFS)			
	- Securities with potential market risk			
	- Securities deducted from available capital		-	
6	Provision for impairment of financial assets and collateral			
7	Receivables (Receivables from sale of financial assets; Receivables and accruals of dividends, interest from financial assets)			
	- Receivables with remaining payment term of 90 days or less			
	- Receivables with remaining payment term of more than 90 days			
8	Unissued covered warrants			
9	Underlying securities for hedging purposes when issuing covered warrants			
10	Receivables from services provided by securities companies			

SBS SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

No. 40, Pham Ngoc Thach Street, Vo Thi Sau Ward,

District 3, Ho Chi Minh City

	- Receivables with remaining payment term of 90 days or less			
	- Receivables with remaining payment term of more than 90 days			-
11	Intra-company receivables			
	- Intra-company receivables with a remaining payment term of 90 days or less			
	- Intra-company receivables with a remaining payment term of more than 90 days			-
12	Receivables from securities trading errors			
	- Receivables with remaining payment term of 90 days or less			
	- Receivables with remaining payment term of more than 90 days			-
13	Other receivables			
	- Receivables with remaining payment term of 90 days or less			
	- Receivables with remaining payment term of more than 90 days			-
14	Provision for impairment of receivables			
II	Other short-term assets			3.065.730.569
1	Advances			
	- Advances with a remaining repayment term of 90 days			
	- Advances with a remaining repayment term of more than 90 days			-
2	Office supplies, tools and equipment			-
3	Short-term prepaid expenses			593.953.853
4	Short-term pledges, mortgages or deposits			989.200.000
5	Deductible VAT			146.534.007
6	Taxes and State receivables			1.336.042.709
7	Other short-term assets			-
8	Provision for impairment of other short-term assets			
1B	Total			3.069.253.990
C	Long-term assets			
I	Long-term financial assets			
1	Long-term receivables			-
2	Investments			
2.1	Investments held to maturity			
	- Securities with potential market risk			
	- Securities deducted from available capital			
2.2	Investments in subsidiaries			
2.3	Other long-term investments			
II	Fixed assets			6.912.017.728
III	Investment properties			-
IV	Construction in progress			-
V	Other long-term assets			23.365.410.429
1	Long-term pledges, mortgages or deposits			-
2	Long-term prepaid expenses			808.639.597
3	Deferred income tax assets			2.556.770.832
4	Payments to the Payment Support Fund			20.000.000.000
5	Other long-term assets			-
VI	Provisions for impairment of long-term assets			

SBS SECURITIES JOINT STOCK COMPANYNo. 40, Pham Ngoc Thach Street, Vo Thi Sau Ward,
District 3, Ho Chi Minh City

	<i>Asset indicators</i> considered as exceptions, with opposing opinions or refusal to give opinions in audited and reviewed financial statements that are not deducted according to the provisions of Article 5			-
1C	Total			30.277.428.157
D	Margin deposit account			
1	Margin value			
1.1	Contribution value to the Payment Support Fund of the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation			-
1.2	Contribution value to the clearing fund of the central counterparty for the open positions of the clearing member itself			-
1.3	Cash margin and payment guarantee value of the bank when issuing covered warrants			-
2	Collateral value for liabilities with a remaining term of more than 90 days			-
1D	Total			-
AVAILABLE CAPITAL = 1A-1B-1C-1D				250.051.392.623

12/2021
 Y
 N
 O
 A

07/2021
 T
 H
 O
 A
 N
 H
 A
 N
 H
 A
 N
 H

II. RISK VALUE SPREADSHEET

Unit: VND

A. MARKET RISK

Investment items		Risk factor (%)	Risk scale	Risk value
		(1)	(2)	(3)=(1)x(2)
I. Cash and cash equivalents, money market instruments			47.167.056.990	-
1	Cash (VND)	0	47.167.056.990	-
2	Cash equivalents	0	-	-
3	Valuable papers, money market negotiable instruments, deposit certificates	0		
II. Government bonds				
4	Government Zero-coupon bonds.	0		
5	Government Coupon bonds			
5.1	Government bonds (including treasury bonds and previously issued project bonds), government bonds of OECD countries or bonds guaranteed by the governments or central banks of these countries, bonds issued by international organizations such as IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB, and EBRD, and local government bonds.	3		
III. Credit institution bonds				
6	Credit institution bonds with remaining maturity of less than 1 year, including convertible bonds	3		
	Credit institution bonds with remaining maturity of 1 year to less than 3 years, including convertible bonds	8		
	Credit institution bonds with remaining maturity of 3 years to less than 5 years, including convertible bonds	10		
	Credit institution bonds with remaining maturity of 5 years or more, including convertible bonds	15		
IV. Corporate bonds				
7	Listed corporate bonds			
	Listed bonds with remaining maturity of less than 1 year, including convertible bonds	8		
	Listed bonds with remaining maturity of 1 to less than 3 years, including convertible bonds	10		
	Listed bonds with remaining maturity of 3 to less than 5 years, including convertible bonds	15		
	Listed bonds with maturity of 5 years or more, including convertible bonds	20		
8	Unlisted corporate bonds			
	Unlisted bonds issued by listed enterprises with remaining maturity of less than 1 year, including convertible bonds	15		
	Unlisted bonds issued by listed enterprises with remaining maturity of 1 year to less than 3 years, including convertible bonds	20		
	Unlisted bonds issued by listed enterprises with remaining maturity of 3 years to less than 5 years, including convertible bonds	25		
	Unlisted bonds issued by listed enterprises with remaining maturity of 5 years or more, including convertible bonds	30		

	Unlisted bonds issued by other enterprises with remaining maturity of less than 1 year, including convertible bonds	25		
	Unlisted bonds issued by other enterprises with a remaining maturity of 1 year to less than 3 years, including convertible bonds	30		
	Unlisted bonds issued by other enterprises with remaining maturity of 3 years to less than 5 years, including convertible bonds	35		
	Unlisted bonds issued by other enterprises with a remaining maturity of 5 years or more, including convertible bonds	40		
V. Stocks			135.784.102.000	22.515.330.400
9	Common stocks, preferred stocks of organizations listed on Ho Chi Minh City Stock Exchange, open-end fund certificates	10	46.414.900.000	4.641.490.000
10	Common stocks, preferred stocks of organizations listed on the Hanoi Stock Exchange	15	-	-
11	Common stocks, preferred stocks of unlisted public companies, registered for trading via the UpCom system	20	89.369.202.000	17.873.840.400
12	Common stocks, preferred stocks of public companies that have been registered for depository but not listed or registered for trading; stocks in the initial public offering (IPO)	30		
13	Stocks of other public companies	50	-	-
VI. Securities investment fund certificates				
14	Public funds, including public securities investment companies	10		
15	Member funds, individual securities investment companies	30		
VII. Securities restricted from trading				
16	Unlisted public company securities are reminded due to late disclosure of information of audited/reviewed financial statements according to regulations	30	-	-
17	Listed securities under warning	20	-	-
18	Listed securities under control	25	-	-
19	Securities suspended, restricted from trading	40	-	-
20	Securities delisted, cancelled from trading	80	3.523.421	2.818.737
VIII. Derivative securities				
21	Stock Index Futures Contract	8		
22	Government Bond Futures Contract	3		
IX. Other securities				
23	Stocks listed on foreign markets that are included in the standard index	25		-
24	Stocks listed on foreign markets that are not included in the standard index	100		-
25	Covered warrants listed on Ho Chi Minh City Stock Exchange	8		-
26	Covered warrants listed on Hanoi Stock Exchange	10		-
27	Stocks and bonds of non-publicly issued companies that do not have the most recent audited financial statements at the time of preparing the report or have audited financial statements but the auditor's opinion is contrary, refuses to give an opinion or has a qualified opinion	100		-
28	Shares, capital contributions and other types of securities	80		-

SBS SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

No. 40, Pham Ngoc Thach Street, Vo Thi Sau Ward,
District 3, Ho Chi Minh City

29	Covered warrants issued by securities companies			-
30	Securities formed from hedges for covered warrants issued by securities companies (<i>in case non-profitable covered warrants</i>)			
31	The positive difference between the value of the underlying securities used for hedge and the value of the underlying securities required to hedge risks for covered warrants			
X. Risk of additional capital (if any) (<i>determined on the basis of owner's equity with full appropriation for provisions</i>)				
	Securities code	Additional rate (%)	Risk scale	Risk value
1				-
	...			
TOTAL MARKET RISK VALUE (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX+X)				22.518.149.137



B. PAYMENT RISK VALUE

	Risk value
Prepayment risk (Note 1)	5.454.281
Overdue payment risk (Note 2)	-
Additional risk (Note 3)	-
Total payment risk value	5.454.281

1. Prepayment risk

Transaction type	Risk factor (%)	Risk value						Total risk value
		0,0%	0,8%	3,2%	4,8%	6,0%	8,0%	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
1	Term deposits, unsecured loans, receivables from securities trading and business activities and other items with potential payment risks	-	-	-	-	-	5.454.281	5.454.281
2	Lending financial assets/Economic agreements of the same nature	-	-	-	-	-	-	-
3	Borrowing financial assets/Economic agreements of the same nature	-	-	-	-	-	-	-
4	Securities purchase contracts with resale commitments/Economic agreements of the same nature	-	-	-	-	-	-	-
5	Sale contracts of financial assets with a repurchase commitment/Economic agreements of the same nature	-	-	-	-	-	-	-
TOTAL PREPAYMENT RISK								5.454.281

Details of the payment risk coefficient by counterparty are determined as follows:

No.	Payment counterparty for the company	Payment risk factor
1	Governments, government-guaranteed issuers, and central banks of OECD countries; People's Committees of provinces and centrally governed cities	0%
2	Stock Exchange, Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.	0,8%
3	Credit institutions, financial institutions, and securities businesses established in OECD countries with credit ratings that meet other conditions according to the internal regulations of the securities business organization	3,2%
4	Credit institutions, financial institutions, and securities businesses established outside OECD countries, or established in OECD countries but not meeting other conditions according to the internal regulations of the securities business organization	4,8%

SBS SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

No. 40, Pham Ngoc Thach Street, Vo Thi Sau Ward,

District 3, Ho Chi Minh City

5	Credit institutions, financial institutions, securities businesses, securities investment funds, and securities investment companies established and operating in Vietnam	6,0%
6	Other organizations, individuals, and entities	8,0%

2. Overdue payment risk

	Overdue period	Risk factor (%)	Risk scale	Risk value
1	From 0 to 15 days after the period of payment , transfer of securities	16		-
2	From 16 to 30 days after the period of payment, transfer of securities	32		-
3	From 31 to 60 days after the period of payment, transfer of securities	48		-
4	More than 60 days after the period of payment, transfer of securities	100	-	-
TOTAL OVERDUE PAYMENT RISK				-

3. Risks from advances, contracts, other transactions

TT	Chi tiết tới từng đối tượng	Risk factor (%)	Risk scale	Risk value
1	Contracts, transactions, capital usages other than transactions and contracts recognized in points a, b, c, d, dd, e, g, Clause 1, Article 10 of this Circular; Receivables from debt trading with trading partners other than the Vietnam Asset Management Company (VAMC), Vietnam Debt and Asset Trading Corporation (DATC) (Details for each subject). Advance payments accounting for more than 5% of equity with a remaining repayment period of less than 90 days (Details for each subject)	100		
TOTAL RISK OF CONTRACTS, OTHER TRANSACTIONS				-

4. Additional risk

TT	Details for each object	Risk factor (%)	Risk scale	Risk value
				-
				-
TOTAL ADDITIONAL RISK				-

C. OPERATIONAL RISK VALUE

No.	Item	Value
I	Total operating expenses incurred within 12 months up to December 2024	200.786.408.089
II	Deductions from total expenses (Note 1)	54.848.847.777
III	Total expenses after deductions (III = I - II)	145.937.560.312
IV	25% Total expenses after deductions (IV = 25% III)	36.484.390.078
V	20% of the minimum charter capital for the business operations of a securities company	50.000.000.000
TOTAL OPERATIONAL RISK VALUE (Max {IV, V})		50.000.000.000

1. Deductions from total expenses

	Risk value
Depreciation expenses	2.869.371.258
Expenses/Reversal of provisions for impairment of financial assets and collateral	-
Expenses/Reversal of provisions for impairment of long-term financial assets	-
Expenses/Reversal of provisions for impairment of receivables	-
Expenses/Reversal of provisions for impairment of other short-term assets	-
Difference in revaluation of financial assets recorded through profit/loss	14.089.564.432
Interest expenses	37.889.912.087
	54.848.847.777

202
 ON
 TN
 M
 M
 T
 N